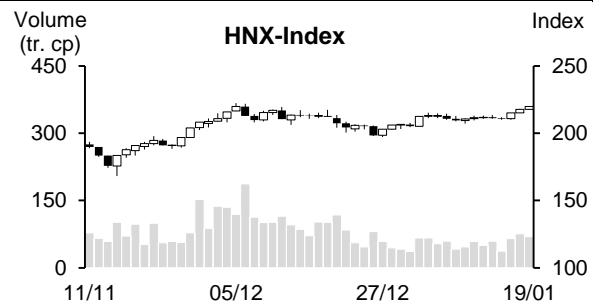
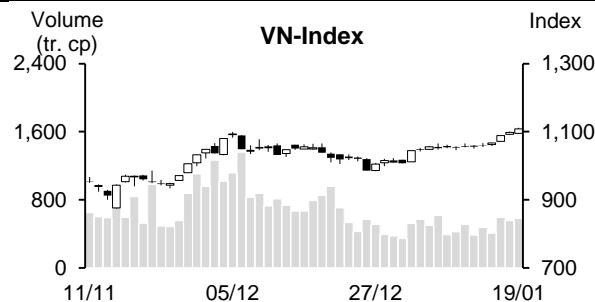


19/01/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,108.08	0.89%	1,121.92	0.56%	219.87	0.98%
Tổng KLGD (tr. cp)	617.87	2.23%	216.69	28.19%	71.10	-7.33%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	578.42	4.41%	198.74	29.94%	69.52	-7.79%
TB 20 phiên (tr. cp)	482.40	19.91%	152.03	30.72%	55.66	24.90%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,733	14.57%	5,788	37.37%	1,025	-14.95%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,558	12.46%	5,073	35.88%	1,012	-14.85%
TB 20 phiên (tỷ VND)	7,905	33.56%	3,459	46.67%	780	29.79%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	294	62%	18	60%	120	52%
Số mã giảm	119	25%	7	23%	55	24%
Số mã đứng giá	60	13%	5	17%	54	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Mở cửa phiên sáng, VN-Index điều chỉnh nhẹ khi thị trường phản ứng với phiên lao dốc của Dow Jones đêm qua. Mặc dù vậy, dòng tiền vẫn chảy mạnh vào thị trường, tạo động lực cho các chỉ số bật tăng trở lại. Độ rộng thị trường nghiêng hẳn về số mã tăng trong suốt khoảng thời gian giao dịch. Trong đó, ngân hàng, bán lẻ, chứng khoán là những nhóm ngành dẫn dắt chính cho đà tăng của chỉ số. Mặt khác, một số nhóm cổ phiếu đã khởi sắc trong những phiên gần đây như thép, xây dựng, hạ tầng bắt đầu bị chốt lời nhưng biên độ giảm không đáng kể. Trong những phút cuối phiên, thị trường xảy ra rung lắc khi hôm nay là ngày đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 1. Các chỉ số chính có thời điểm bị kéo xuống dưới mức tham chiếu nhưng một lần nữa phục hồi trước khi đóng cửa ở mức cao nhờ tín hiệu kéo trụ từ bộ ba VCB, BID và MSN.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ bảy liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang tham gia thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số vượt qua vùng đỉnh tháng 12/2022 và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD hướng lên trên Signal củng cố tín hiệu mua và đường RSI hướng lên vùng 71 cho thấy đang tăng điểm đang mạnh lên, chỉ số đang có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự 1.166 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, kèm theo đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang mạnh lên, chỉ số có thể sớm thử thách vùng kháng cự gần quanh 224 điểm (MA100) hoặc xa hơn là vùng 268 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại vị thế lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BVH (Mua)

Cổ phiếu quan sát: FRT, TNG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BVH	Mua	27/01/23	49.9	49.9	0.0%	55	10.2%	47.4	-5.0%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	FRT	Quan sát mua	27/01/23	69.5	80-84	Tín hiệu tăng tốt thoát mẫu hình Cái nêm kèm vol tăng trở lại -> khả năng bước vào nhịp tăng mới, có thể canh mua vùng 68-68.5
2	TNG	Quan sát mua	27/01/23	15.8	20.4-22.4	Tín hiệu vượt đỉnh cũ kèm vol tăng dần -> khả năng bước vào nhịp tăng mới, có thể canh mua vùng 15-15.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MBB	Mua	04/01/23	19.6	18	8.9%	20.9	16.1%	16.8	-6.7%	
2	SKG	Mua	05/01/23	15.7	14.9	5.4%	16.7	12.1%	14.3	-4%	
3	TCB	Mua	06/01/23	29.1	27.65	5.2%	34.3	24.1%	25.7	-7%	
4	TPB	Mua	10/01/23	24	22.5	6.7%	27	20.0%	21	-7%	
5	GAS	Mua	11/01/23	104.5	104.6	-0.1%	119	13.8%	101	-3%	
6	VSH	Mua	12/01/23	34.35	33.55	2.4%	37.5	12%	32.3	-4%	
7	SHB	Mua	16/01/23	11.15	10.7	4.2%	13.8	29%	10.3	-4%	
8	SZC	Mua	17/01/23	30.1	29.2	3.1%	33.9	16%	27.4	-6%	
9	PVS	Mua	18/01/23	25	24	4.2%	28	17%	22.5	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Năm 2022, giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ giảm 66%

Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA) cho biết, trong năm 2022, có 420 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, với trị giá xấp xỉ 244.565 tỷ đồng, chiếm 96% tổng giá trị phát hành, giảm 66% so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhóm ngân hàng dẫn đầu năm 2022 về giá trị phát hành với tổng giá trị đạt 136.772 tỷ đồng, chiếm 53,6% tổng giá trị phát hành. Kỳ hạn phát hành bình quân của nhóm này là 5,47 năm, lãi suất phát hành trung bình là 5,48%/năm.

Tiếp đến, nhóm bất động sản với 51.979 tỷ đồng, chiếm khoảng 20,4%. So với năm 2021 (hơn 214.000 tỷ đồng), lượng trái phiếu do nhóm doanh nghiệp địa ốc phát hành sụt giảm gần 76%.

Trong năm 2023, sẽ có khoảng 289.819 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn. Riêng tháng đầu năm, có khoảng 17.500 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn; trong đó, 10.500 tỷ đồng trái phiếu bất động sản, chiếm 60% giá trị trái phiếu doanh nghiệp và 5.900 tỷ đồng trái phiếu xây dựng, chiếm 34%.

Ngân hàng Nhà nước định hướng tăng trưởng tín dụng năm 2023 khoảng 14-15%

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) vừa ban hành Chỉ thị số 01/CT-NHNN về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2023. Trong đó, NHNN cho biết, định hướng tăng trưởng tín dụng năm 2023 vào khoảng 14-15%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế.

Đồng thời, ngành ngân hàng sẽ kiểm soát tăng trưởng tín dụng hợp lý nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, hướng nguồn vốn tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, nhất là lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Đồng thời triển khai quyết liệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025”.

Ngoài ra, NHNN cũng nhấn mạnh sẽ thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện cho việc cung ứng các mô hình kinh doanh mới.

Đối với các tổ chức tín dụng, NHNN khuyến khích trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, nâng cao năng lực tài chính và khả năng cấp tín dụng cho nền kinh tế, ổn định mặt bằng lãi suất thị trường...

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hóa chất Đức Giang lãi ngàn tỷ quý thứ 5 liên tiếp, lãi ròng 2022 gấp đôi năm trước

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HOSE: DGC) công bố BCTC quý 4/2022, doanh thu hơn 3.1 ngàn tỷ đồng, lãi gộp gần 1.3 ngàn tỷ đồng, đi lùi lần lượt 10% và 20% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh lên hơn 197 tỷ đồng, gấp 3 lần cùng kỳ. Chi phí tài chính cũng bật tăng lên 75.3 tỷ đồng, gấp 2.8 lần cùng kỳ. Các mảng chi phí khác bật tăng nhẹ. Kết quả, DGC lãi ròng hơn 1.03 ngàn tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ 21%.

Dù kết quả đi lùi nhưng quý 4/2022 là quý thứ 5 liên tiếp, ông lớn ngành hóa chất có lãi trên ngàn tỷ đồng.

Cả năm 2022, DGC vẫn đạt tăng trưởng dương cả về doanh thu và lợi nhuận. Cụ thể, doanh thu năm qua của ông lớn ngành hóa chất đạt hơn 14.4 ngàn tỷ đồng, tăng 51%; lãi ròng 5.5 ngàn tỷ đồng, gấp 2.3 lần năm trước. Với kết quả này, Công ty đã vượt kế hoạch cả năm đề ra tại ĐHĐCĐ 2022, lần lượt hơn 19% và gần 73%.

Bóng đèn Rạng Đông (RAL) lãi kỷ lục 210 tỷ đồng trong quý 4, EPS đạt 9.130 đồng

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (RAL) đã công bố BCTC quý 4/2022 và lũy kế cả năm 2022. Cụ thể, riêng quý 4 doanh thu thuần đạt 2.806 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán cũng tăng tương ứng nên lãi gộp đạt 642 tỷ đồng, quay đầu giảm 4,3% so với quý 4/2021. LNST của Bóng đèn Rạng Đông đạt 209,5 tỷ đồng, tăng 26% so với quý 4/2021, EPS đạt 9.130 đồng - Đây cũng là con số lãi theo quý cao nhất trong lịch sử niêm yết của RAL.

Lũy kế cả năm 2022, doanh thu thuần đạt 6.910 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ. LNST đạt 486,4 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm ngoái. EPS năm 2022 đạt 21.196 đồng tiếp tục lọt top những cổ phiếu có EPS cao nhất sàn niêm yết.

Năm 2022, RAL đặt kế hoạch doanh thu đạt 5.300 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 345 tỷ đồng. Như vậy, kết thúc năm 2022, công ty đã hoàn thành vượt 30,4% kế hoạch doanh thu và vượt 77% kế hoạch LNTT.

Cao su Tây Ninh có thêm 1 quý đi lùi nhưng vẫn vượt kế hoạch năm

CTCP Cao su Tây Ninh (HOSE: TRC) công bố BCTC quý 4/2022, ghi nhận doanh thu giảm nhẹ 2% so với cùng kỳ, đạt hơn 122 tỷ đồng. Cộng thêm giá vốn tăng 11%, lãi gộp của Doanh nghiệp còn 46.1 tỷ đồng sau khi khấu trừ, thấp hơn cùng kỳ 19%.

Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ giảm 25%, còn 4.5 tỷ đồng. Các chi phí hầu hết đều bật tăng, ngoại trừ chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 4%, còn 9.1 tỷ đồng. Kết quả, doanh nghiệp báo lãi sau thuế đạt 36.2 tỷ đồng, thấp hơn cùng kỳ 24%.

Xét cả năm 2022, TRC ghi nhận doanh thu hơn 406 tỷ đồng, tăng 9%; lãi sau thuế 87.5 tỷ đồng, thua năm trước 20%. Dẫu vậy, nếu so với kế hoạch đặt ra tại ĐHĐCĐ 2022, TRC vẫn vượt mục tiêu doanh thu và lợi nhuận sau thuế, lần lượt hơn 11% và hơn 17%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	93,000	3.33%	0.32%
BID	45,950	1.88%	0.10%
MSN	102,000	2.10%	0.07%
VIC	57,400	1.23%	0.06%
ACB	26,000	1.96%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	9,900	4.21%	0.12%
VC3	31,200	9.86%	0.11%
PVI	49,900	2.04%	0.09%
IDC	40,000	1.27%	0.06%
IPA	14,500	5.07%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	21,150	-2.53%	-0.07%
VHM	52,200	-0.57%	-0.03%
VPB	19,500	-0.76%	-0.02%
SAB	185,700	-0.70%	-0.02%
BCM	84,300	-0.24%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	55,700	-1.24%	-0.04%
VNT	60,100	-9.49%	-0.03%
NTP	33,500	-1.47%	-0.02%
DNP	23,200	-1.69%	-0.02%
SCG	65,600	-0.76%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	21,150	-2.53%	43,951,678
VND	16,750	3.72%	30,132,429
SSI	21,200	3.16%	26,459,088
SHB	11,150	0.45%	22,846,087
VPB	19,500	-0.76%	18,350,355

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,900	4.21%	18,472,266
CEO	22,700	0.89%	8,319,179
PVS	25,000	0.00%	5,140,882
TNG	15,800	3.95%	3,323,420
MBS	15,300	2.00%	2,752,650

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,150	-2.53%	936.3
SSI	21,200	3.16%	555.4
VND	16,750	3.72%	498.5
VPB	19,500	-0.76%	359.1
STB	26,800	0.00%	322.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	22,700	0.89%	188.3
SHS	9,900	4.21%	180.5
PVS	25,000	0.00%	128.5
IDC	40,000	1.27%	93.3
TNG	15,800	3.95%	52.4

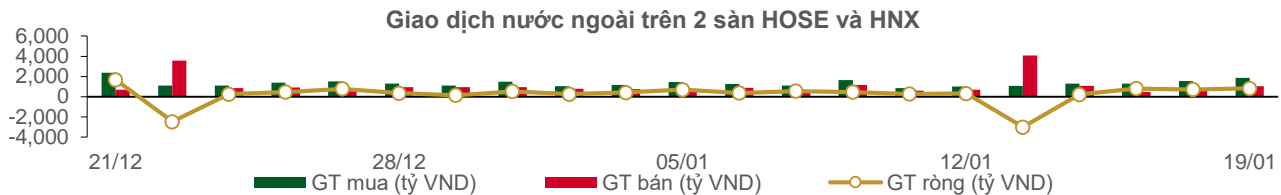
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	2,981,600	297.05
EIB	10,548,000	284.80
TCB	5,561,000	164.01
VPB	3,083,300	60.91
VHM	833,400	43.96

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TNG	402,000	6.11
VHE	1,000,000	3.10
IDC	60,000	2.16
HUT	90,000	1.35
VNR	25,000	0.50

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	70.43	1,827.27	34.94	1,029.20	35.49	798.07
HNX	1.49	34.54	0.30	8.24	1.19	26.30
Tổng 2 sàn	71.92	1,861.81	35.24	1,037.44	36.68	824.37



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SSI	21,200	8,399,100	176.18
VNM	81,300	1,773,200	143.74
VHM	52,200	2,087,700	110.26
VCB	93,000	1,193,300	109.78
VND	16,750	5,734,900	94.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	40,000	353,900	14.06
PVS	25,000	289,400	7.24
CEO	22,700	157,700	3.58
SHS	9,900	335,900	3.30
HUT	15,900	147,200	2.34

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	81,300	1,489,600	120.61
HPG	21,150	5,474,700	117.15
VHM	52,200	1,588,400	83.92
SSI	21,200	2,606,700	54.80
VCB	93,000	519,200	47.22

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	40,000	100,000	3.97
PVS	25,000	70,000	1.75
HUT	15,900	53,000	0.84
CEO	22,700	25,000	0.57
THD	41,700	13,500	0.56

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	21,200	5,792,400	121.38
VIC	57,400	1,281,500	73.06
CTG	31,100	2,310,300	70.96
VND	16,750	3,985,200	65.64
VCB	93,000	674,100	62.55

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	40,000	253,900	10.09
PVS	25,000	219,400	5.49
SHS	9,900	335,700	3.29
CEO	22,700	132,700	3.01
TNG	15,800	111,500	1.76

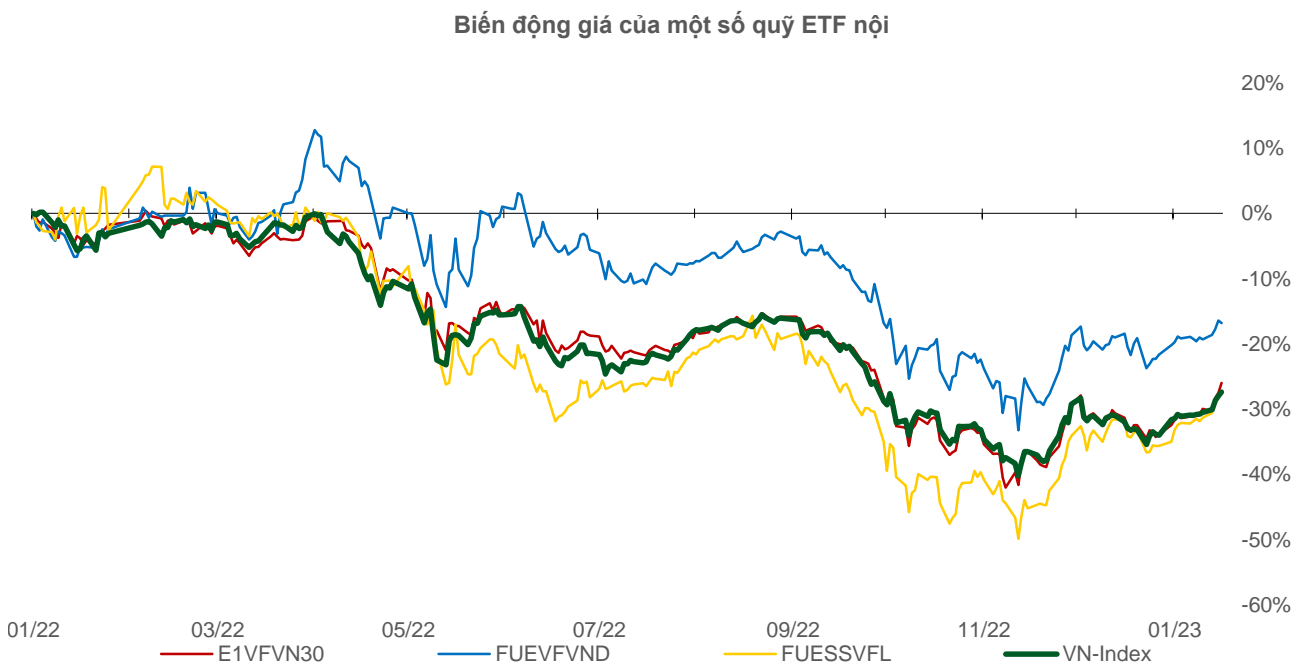
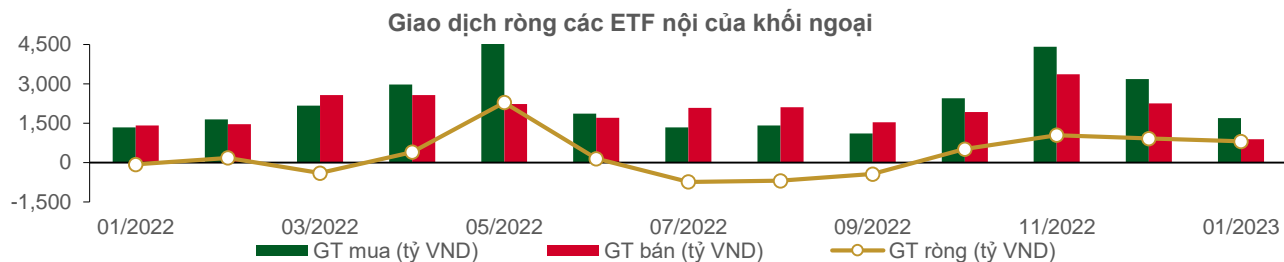
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	21,150	(1,540,100)	(32.99)
DGC	59,900	(514,400)	(30.84)
PNJ	88,900	(247,800)	(21.87)
KBC	25,200	(747,900)	(18.88)
DCM	26,700	(531,800)	(14.12)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DDG	40,000	(3,800)	(0.15)
VDL	19,800	(2,000)	(0.04)
PVL	2,900	(11,200)	(0.03)
GMX	22,700	(1,020)	(0.02)
NSH	4,600	(4,300)	(0.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,400	2.1%	2,290,726	43.62	E1VFN30	40.97	34.94	6.03
FUEMAV30	13,280	1.0%	4,200	0.06	FUEMAV30	0.06	0.00	0.06
FUESSV30	13,800	-0.1%	18,500	0.26	FUESSV30	0.00	0.13	(0.13)
FUESSV50	15,740	1.9%	32,800	0.53	FUESSV50	0.04	0.05	(0.01)
FUESSVFL	16,210	0.9%	928,200	15.17	FUESSVFL	14.80	6.38	8.42
FUEVFN30	23,800	-0.4%	2,306,788	55.06	FUEVFN30	36.51	45.35	(8.84)
FUEVN100	14,320	0.1%	89,800	1.28	FUEVN100	0.43	1.11	(0.69)
FUEIP100	7,840	0.4%	29,800	0.23	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,280	0.6%	52,600	0.38	FUEKIV30	0.19	0.18	0.00
FUEDCMID	8,720	1.0%	2,800	0.02	FUEDCMID	0.00	0.01	(0.00)
FUEKIVFS	9,520	0.6%	50,000	0.48	FUEKIVFS	0.24	0.24	0.00
Tổng cộng			5,806,214	117.08	Tổng cộng	93.23	88.39	4.83



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	490	2.1%	13,320	71	26,000	501	11	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,740	1.2%	1,500	229	26,000	1,492	(248)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	430	4.9%	11,720	71	83,900	365	(65)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	910	0.0%	5,130	224	83,900	747	(163)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	370	-2.6%	35,650	42	83,900	357	(13)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,610	5.2%	5,810	138	83,900	1,664	54	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,800	1.7%	2,210	286	83,900	1,576	(224)	76,000	10.0	01/11/2023
CHDB2208	330	-2.9%	5,850	68	17,500	127	(203)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	110	-8.3%	3,440	50	17,500	4	(106)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	230	0.0%	43,250	68	21,150	111	(119)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	170	-19.1%	3,760	50	21,150	37	(133)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	110	-8.3%	273,510	71	21,150	160	50	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	630	-11.3%	52,700	42	21,150	442	(188)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	440	-17.0%	48,880	41	21,150	241	(199)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,670	-5.7%	53,780	138	21,150	1,708	38	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,590	-7.5%	3,130	229	21,150	2,136	(454)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,690	-5.6%	29,320	286	21,150	2,100	(590)	20,500	2.0	01/11/2023
CKDH2209	150	0.0%	13,730	68	27,600	34	(116)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	40	0.0%	2,240	50	27,600	2	(38)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	110	0.0%	130,150	71	19,600	85	(25)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	190	5.6%	59,760	224	19,600	198	8	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	470	27.0%	60	41	19,600	228	(242)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,200	0.0%	47,500	138	19,600	1,230	30	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	2,530	1.2%	830	229	19,600	2,142	(388)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,500	0.4%	250	286	19,600	2,023	(477)	18,000	2.0	01/11/2023
CMSN2209	360	16.1%	11,930	68	102,000	240	(120)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	270	22.7%	59,910	50	102,000	169	(101)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	370	32.1%	7,720	42	102,000	346	(24)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	750	0.0%	1,830	138	102,000	1,316	566	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,640	0.0%	0	229	102,000	1,597	(43)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	80	0.0%	230	50	45,600	13	(67)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	50	-16.7%	25,620	71	45,600	3	(47)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	500	-2.0%	24,620	138	45,600	419	(81)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	920	5.8%	5,490	229	45,600	670	(250)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	1,100	3.8%	4,850	286	45,600	826	(274)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	40	-20.0%	4,000	68	14,050	0	(40)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	40	-20.0%	80,840	50	14,050	0	(40)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	50	0.0%	10,660	68	14,150	0	(50)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	60	20.0%	11,960	41	14,150	0	(60)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	200	0.0%	25,590	68	12,200	98	(102)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	140	-6.7%	6,470	50	12,200	39	(101)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	160	-5.9%	37,530	81	12,200	48	(112)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	970	0.0%	3,240	138	12,200	1,273	303	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	1,250	2.5%	22,200	68	26,800	1,073	(177)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	740	2.8%	32,720	71	26,800	1,034	294	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,850	8.2%	900	42	26,800	1,642	(208)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,750	1.2%	10,720	41	26,800	1,695	(55)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,570	0.0%	6,430	41	26,800	1,491	(79)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	4,560	-1.3%	10,000	229	26,800	4,288	(272)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,800	10.3%	940	286	26,800	4,342	(458)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	60	0.0%	6,480	71	29,100	19	(41)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	210	0.0%	13,540	224	29,100	190	(20)	44,000	4.0	31/08/2023

Bản tin chứng khoán

CTCB2213	50	25.0%	73,650	42	29,100	18	(32)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,420	1.4%	1,380	138	29,100	1,472	52	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,700	-1.2%	4,250	229	29,100	1,417	(283)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	430	2.4%	30	68	24,000	186	(244)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	140	0.0%	6,010	68	52,200	16	(124)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	100	-16.7%	75,740	50	52,200	10	(90)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	180	-10.0%	49,980	71	52,200	140	(40)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	530	12.8%	55,110	224	52,200	334	(196)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	460	7.0%	60,970	41	52,200	256	(204)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	770	2.7%	7,490	138	52,200	648	(122)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,680	5.7%	10	229	52,200	918	(762)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,740	1.8%	3,030	286	52,200	935	(805)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,860	-3.1%	400	229	22,900	2,312	(548)	20,500	2.0	05/09/2023
CVJC2204	200	5.3%	61,300	68	114,500	32	(168)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	140	0.0%	46,230	50	114,500	19	(121)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,040	-2.8%	44,750	68	81,300	965	(75)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	590	-3.3%	25,430	50	81,300	466	(124)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	2,150	-2.7%	10,320	42	81,300	2,097	(53)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,850	-3.4%	1,250	138	81,300	2,779	(71)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,580	9.0%	380	229	81,300	1,117	(463)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	300	-6.3%	26,970	71	19,500	289	(11)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	650	-3.0%	26,020	224	19,500	419	(231)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	820	-2.4%	68,750	42	19,500	615	(205)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	1,260	-1.6%	110,360	229	19,500	1,041	(219)	17,000	4.0	05/09/2023
CVRE2211	480	17.1%	22,990	68	29,650	359	(121)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	410	32.3%	51,230	50	29,650	241	(169)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	1,220	48.8%	44,650	71	29,650	1,194	(26)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	900	7.1%	19,430	224	29,650	1,025	125	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,750	15.1%	1,610	42	29,650	1,586	(164)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	710	18.3%	31,040	41	29,650	579	(131)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	790	6.8%	16,310	138	29,650	1,308	518	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,360	10.6%	500	229	29,650	1,143	(217)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,260	8.6%	470	286	29,650	1,048	(212)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DGW	HOSE	43,200	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	15,700	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	24,000	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	59,000	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,950	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	31,100	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,100	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	19,600	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	26,000	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,500	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,500	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
OCB	HOSE	17,800	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	22,900	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,950	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

MSB	HOSE	13,450	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,150	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,600	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,900	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	31,100	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	18,272	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	70,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,700	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,200	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,450	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	52,200	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	28,550	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,600	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,650	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	30,100	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	16,300	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	23,950	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	45,600	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	69,500	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	81,300	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	185,700	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	104,500	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	38,000	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	15,882	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	21,400	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	93,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	89,400	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	57,500	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	30,400	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912